

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
Số **1367/QĐ-BNN - KH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới kho dự trữ quốc gia
Ngành nông nghiệp đến năm 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của chính phủ sửa đổi điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của chính phủ;

Căn cứ Pháp lệnh dự trữ Quốc gia ngày 29 tháng 4 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 196/2004/NĐ-CP ngày 02/12/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 1 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 94/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ nhà nước đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2238/QĐ-BNN-KH ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Quy định về quản lý quy hoạch ngành nông nghiệp và PTNT;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới kho dự trữ quốc gia ngành nông nghiệp đến năm 2020 với nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm quy hoạch mạng lưới kho dự trữ quốc gia

a). Quy hoạch phát triển mạng lưới kho bảo quản hàng dự trữ Nhà nước ngành nông nghiệp hợp lý ở các vùng, góp phần đảm bảo sản xuất nông nghiệp phát triển bền vững, hiệu quả.

b). Quy hoạch đầu tư mạng lưới kho bảo quản hàng dự trữ nhà nước ngành nông nghiệp phải theo hướng hiện đại, công nghệ bảo quản tiên tiến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia.

c). Quy hoạch mạng lưới kho bảo quản các mặt hàng dự trữ nhà nước ngành nông nghiệp trên nguyên tắc các điểm kho phải đảm bảo hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu, nhất là đường giao thông, điện, nước, thuận lợi cho việc nhập, xuất hàng.

d). Việc đầu tư xây dựng kho bảo quản hàng dự trữ nhà nước ngành nông nghiệp không thực hiện cơ chế xã hội hoá, do ngân sách nhà nước đầu tư; Các đơn vị được giao quản lý tài sản phải chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước và trước pháp luật về quản lý và sử dụng kho đúng mục đích, hiệu quả.

2. Mục tiêu

a). Mạng lưới kho bảo quản hàng dự trữ nhà nước ngành nông nghiệp được đầu tư đồng bộ phù hợp với từng vùng, kiên cố, với trang thiết bị hiện đại, công nghệ bảo quản tiên tiến, đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về kho bảo quản, để sẵn sàng, chủ động đáp ứng yêu cầu cấp bách về phòng, chống, khắc phục thiên tai, dịch bệnh gia súc, gia cầm, sâu bệnh hại cây trồng và tham gia bình ổn thị trường, góp phần đảm bảo nông nghiệp phát triển bền vững và an sinh xã hội nông thôn.

b). Đến năm 2015, cơ bản đầu tư xây dựng xong các kho bảo quản dự trữ quốc gia về giống cây trồng, vắc xin, thuốc bảo vệ thực vật; kho dự trữ muối đạt tích lượng 150 ngàn tấn;

c). Đến năm 2020 hoàn thành cơ bản đầu tư xây dựng kho bảo quản muối dự trữ quốc gia, với tích lượng 370 ngàn tấn.

3. Phân vùng dự trữ nhà nước

Theo Quyết định số 94/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ nhà nước đến năm 2020, phân vùng dự trữ nhà nước như sau:

Vùng Tây Bắc bộ; Vùng Đông Bắc bộ; Vùng đồng bằng Bắc bộ; Vùng Bắc Trung bộ; Vùng Nam Trung bộ; Vùng Tây Nguyên; Vùng Đông Nam bộ; Vùng Tây Nam bộ.

4. Định hướng quy mô và phân bổ mạng lưới kho dự trữ.

a). Đối với mặt hàng muối: nâng cấp kho Lạc Thủy - Hoà Bình, đầu tư điểm kho mới ở Lạng Giang - Bắc Giang và các điểm kho miền núi Bắc Trung bộ. Đầu tư mở rộng các vùng kho dự trữ tại Nam Bộ gần nơi sản xuất muối tập trung bổ sung cho các vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

b). Đối với mặt hàng hạt giống lúa, ngô, rau: Bố trí 2 cụm kho ở Đồng bằng Bắc bộ (Hà Nam và Hà Nội), Vùng Bắc Trung bộ (Thừa Thiên Huế). Cụm kho đồng bằng Bắc bộ (Hà Nam, Hà Nội) là 5.000 m² xây dựng, để bảo quản 3.000 tấn. Cụm kho Bắc Trung bộ (Thừa Thiên Huế) trên 3.000 m², để bảo quản 2.000 tấn giống.

c). Đối với mặt hàng Vắc xin và thuốc sát trùng: Quy hoạch lâu dài bố trí 3 điểm kho ở đồng bằng Bắc bộ, Nam Trung bộ và Đông Nam bộ. Trước mắt, thực hiện Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bố trí được 1 điểm kho ở Đông Nam bộ với quy mô 2.000m².

Sau năm 2015 tùy theo tình hình đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho điều chỉnh bổ sung vào quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ nhà nước 2 cụm kho ở miền Trung và miền Bắc và mở rộng quy mô kho ở Đông Nam bộ, đủ công suất dự trữ lượng vắc xin và thuốc sát trùng các loại vào năm 2020.

d). Đối với mặt hàng thuốc bảo vệ thực vật:

Để chủ động phòng trừ sâu bệnh có hiệu quả, về lâu dài quy hoạch 3 điểm kho dự trữ thuốc trừ sâu ở vùng đồng bằng Bắc bộ cho các tỉnh miền Bắc, ở Bắc Trung bộ cho các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, ở Đông Nam bộ cho các tỉnh miền Đông và Tây Nam bộ.

Trước mắt, thực hiện Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bố trí 2 điểm kho ở Đồng bằng Bắc bộ và Tây Nam bộ, quy mô 3.500 m² (mỗi điểm kho 1.750 m²) kho, bảo quản được 350 tấn thuốc trừ sâu các loại.

5. Vốn đầu tư:

a). Tổng nhu cầu 10 năm 2011 – 2020 khái toán 811 tỷ đồng; trong đó 5 năm 2011 – 2015 là 396 tỷ đồng;

b). Nguồn vốn: ngân sách Nhà nước.

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. Vụ Kế hoạch: Hướng dẫn các đơn vị dự trữ cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng các cụm kho dự trữ quốc gia các mặt hàng muối, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và giống cây trồng theo đúng quy hoạch. Phối hợp với các Bộ có liên

quan đảm bảo cân đối, bố trí vốn đầu tư thực hiện quy hoạch. Nghiên cứu xây dựng quy chế hoạt động và cơ chế quản lý, sử dụng kho dự trữ quốc gia.

2. Các Cục chuyên ngành: Hướng dẫn các đơn vị dự trữ về tiêu chuẩn kho bảo quản chuyên ngành, tham gia tổ chức thẩm định dự án đầu tư kho; kiểm tra chất lượng kho được nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới.

3. Cục Quản lý xây dựng công trình: Hướng dẫn các đơn vị dự trữ và tư vấn xây dựng các dự án đầu tư kho theo hướng hiện đại, công nghệ bảo quản tiên tiến. Chủ trì, phối hợp với các Vụ, Cục liên quan tổ chức thẩm định, trình Bộ phê duyệt dự án đầu tư kho dự trữ.

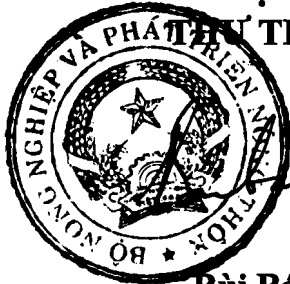
4. Vụ Tài chính: Hướng dẫn các đơn vị dự trữ sử dụng vốn đầu tư kho đúng mục đích, thực hiện việc quyết toán định kỳ và quyết toán nghiệm thu bàn giao tài sản Nhà nước cho doanh nghiệp dự trữ.

Điều 3: Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Cục trưởng các Cục: Quản lý xây dựng công trình, Trồng trọt, Bảo vệ thực vật, Thú y và Thủ các cơ quan, đơn vị dự trữ quốc gia chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Tổng cục Dự trữ Nhà nước- Bộ Tài chính;
- Vụ Thương mại-Dịch vụ- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu VT, KH.

KT. BỘ TRƯỞNG
TÊN TRƯỞNG



Bùi Bá Bông

Bùi Bá Bông

PHÂN BỐ ĐIỂM KHO MUỐI ĐẾN NĂM 2020

(kèm theo Quyết định số 367/QĐ-BNN-KH ngày 22 tháng 6 năm 2011)



Biểu số 1

TT	Tên vùng	Hiện trạng		Đến năm 2020			
		Số điểm kho	Tích lượng kho (m ²)	Số điểm kho	Tích lượng kho (m ²)	Trong đó	
						Điểm kho nâng cấp	Điểm kho mới
	Tổng số	11	23.600	18	148.000	9	9
1	Tây bắc Bắc bộ	2	4.400	2	12.800	2	0
2	Đông Bắc bộ	2	5.160	3	18.400	2	1
3	Đồng bằng Bắc bộ	0	0	1	8.000	0	1
4	Bắc Trung Bộ	4	10.440	5	29.600	3	2
5	Nam Trung bộ	2	3.320	3	32.000	2	1
6	Tây Nguyên	0	0	1	4.000	0	1
7	Đông Nam bộ	0	0	2	24.800	0	2
8	Tây Nam bộ	1	280	1	18.400	0	1

SỐ NHÀ KHO MUỐI CẦN CẢI TẠO, NÂNG CẤP, XÂY MỚI 2011-2020

(Kèm theo Quyết định số **1367** QĐ-BNN-KH ngày **2** tháng **6** năm 2011)

Biểu số 2

TT	Cụm kho	Hiện trạng		Tổng tích kho	Quy hoạch đến năm 2020			
		Số kho	Tích lượng Kho (tấn)		Đầu tư cải tạo, Nâng cấp (2011-2020)		Đầu tư xây mới 2011 - 2020	
					Số kho	Tích lượng kho (tấn)	Số Kho	Tích lượng kho (tấn)
	Cả nước	55	59.000	370.000	49	63.000	307	307.000
1	Mộc Châu-S La	1	500	12.000	1	1.000	11	11.000
2	Lạc thủy-HBình	10	10.500	20.000	10	10.000	10	10.000
3	Đại Từ- Thái Nguyên	10	10.000	20.000	10	10.000	10	10.000
4.	Thanh Ba-PThọ	5	2.900	10.000	5	5.000	5	5.000
5	Lạng Giang-Bắc Giang	0	0	16.000			16	16.000
6	Nam Định	0	0	20.000	0	0	20	20.000
7	Thọ Xuân – Thanh Hoá (cũ)	5	4.200	5.000	5	5.000	0	0
8	Thọ Xuân-T.Hoá (mới)	0	0	16.000			16	16.000
9	Quỳnh Lưu-Nghệ An	6	8.000	20.000	6	8.000	12	12.000
10	Thạch Hà- Hà Tĩnh	3	3.900	13.000	3	4.000	9	9.000
11	Quảng Trạch-Quảng Bình	0	0	10.000	0	0	10	10.000
12	Thừa Thiên Huế	10	10.000	10.000	10	10.000	0	0
13	Quy Nhơn - BìnhĐịnh	1	2.000	25.000	1	2.000	23	23.000
14	Nha Trang – Khánh Hoà	0	0	25.000	0	0	25	25.000
15	Duông-BThuận	3	6.300	30.000	3	7.000	23	23.000
16	Gia Lai	0	0	10.000	0	0	10	10.000
17	Bà Rịa – V.Tàu	0	0	32.000	0	0	32	32.000
18	Bình phước	0	0	30.000	0	0	30	30.000
19	Vĩnh Lợi-BLiêu	1	700	46.000	1	1.000	45	45.000

BỘ TRƯỞNG VÀ CÁC ĐỀM KHO GIỒNG CÂY TRỒNG
THUỐC ĐẶC VÀ THUỐC VẬT, THUỐC THÚ Y ĐẾN NĂM 2020
 (Kèm theo Quyết định 1367/QĐ-BNN-KH ngày 22 tháng 6 năm 2011)



Biểu số 3

Mặt hàng dự trữ	Tổng cộng	Tây Bắc Bắc bộ	Đông Bắc Bắc bộ	Đông bằng Bắc bộ	Bắc Trung bộ	Nam Trung bộ	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	Tây Nam bộ
1. Giồng cây trồng									
-Điểm kho	3			2	1				
-Tích lượng kho (m ²)	8.000			5.000	3.000				
- K.toán vốn (Triệu đồng)	70.000			40.000	30.000				
2. Thuốc thú y									
-Điểm kho	1							1	
-Tích lượng Kho (m ²)	2.000							2.000	
- K toán vốn (triệu đồng)	32.000							32.000	
3. Thuốc BVTV									
-Điểm kho	2			1					1
-Tích lượng Kho (m ²)	3.500			1.750					1.750
Ktoán vốn (triệu đồng)	30.000			15.000					15.000

[Handwritten signature]

TỔNG HỢP, PHÂN KỲ NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

(kèm theo Quyết định số **1367** QĐ-BNN-KH ngày **22** tháng **6** năm 2011)

Biểu số 4

TT	Những công việc	5 năm 2011 – 2015			5 năm 2016 – 2020		
		Số nhà kho	Tổng tích kho (m ²)	Tổng vốn (triệu đồng)	Số nhà kho	Tổng tích kho (m ²)	Tổng vốn (Tr.đồng)
1	Đổi với mặt hàng muối	156	68.000	279.000	200	80.000	400.000
	Nâng cấp, mở rộng các kho đã có	49	25.200	65.000			
	Đầu tư XD mới	107	42.800	214.000	200	80.000	400.000
2	Giống cây trồng	3	8.000	70.000			
	Xây dựng mới	3	8.000	70.000			
3	Thuốc thú y	1	2.000	32.000			
	Xây dựng mới	1	2.000	32.000			
4	Thuốc BVTV	1	1.500	15.000	1	1.500	15.000
	Tổng cộng			396.000			415.000